



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

on

ty

já

my

ono

ona

co

oni

vy

proč

kde

kdo

kdy

který

jak

opravdu

pokud

pak

ne

protože

ale

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Kolik to stojí?

Potřebuju tohle

tento

nebo

všechno

že

Vím

vědět
vědět

a

přijít
přicházet

myslet
myslet

Nevím

najít
nacházet

vzít
brát

dát
dávat

mluvit
mluvit

pracovat
pracovat

poslouchat
poslouchat

pomáhat
pomáhat

mít rád
mít rád

dát
dávat

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

čekat
čekat

volat
volat

milovat
milovat

Miluješ mě?

Tohle se mi nelíbí

Mám tě rád

jedna

nula

Miluji tě

čtyři

tři

dva

sedm

šest

pět

deset

devět

osm

třináct

dvanáct

jedenáct

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

šestnáct

patnáct

čtrnáct

devatenáct

osmnáct

sedmnáct

starý
starší, nejstarší

nový
novější, nejnovější

dvacet

Kolik?

mnoho
více, nejvíce

málo
méně, nejméně

správný
správnější, nejsprávnější

nesprávný
nesprávnější, nejnesprávnější

Kolik?

šťastný
šťastnější, nejšťastnější

dobrý
lepší, nejlepší

špatný
horší, nejhorší

malý
menší, nejmenší

dlouhý
delší, nejdelší

krátký
kratší, nejkratší

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

tady

tam

velký
větší, největší

krásný
krásnější, nejkrásnější

vlevo

vpravo

ahoj

starý
starší, nejstarší

mladý
mladší, nejmladší

opatruj se

ok

uvidíme se později

dobrý den

samozřejmě

neboj se

nashledanou

ahoj

nazdar

děkuji

pardon

promiňte

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

ted'

chci tohle

prosím

F
noc
noci, noci

N
dopoledne
dopoledne, dopoledne

N
odpoledne
odpoledne, odpoledne

N
poledne
poledne, poledne

M
večer
večera, večery

N
ráno
rána, rána

F
minuta
minuty, minuty

F
hodina
hodiny, hodiny

F
půlnoc
půlnoci, půlnoci

M
týden
týdne, týdny

M
den
dne, dny

F
sekunda
sekundy, sekundy

M
čas
času, časy

M
rok
roku, roky

M
měsíc
měsíce, měsíce

včera

předevčírem

N
datum
data, data

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

pozítří

zítra

dnes

F
středa
středy, středy

N
úterý
úterý, úterý

N
pondělí
pondělí, pondělí

F
sobota
soboty, soboty

M
pátek
pátku, pátky

M
čtvrtek
čtvrtku, čtvrtky

M
život
života, životy

Zítra je sobota

F
neděle
neděle, neděle

F
láska
lásky, lásky

M
muž
muže, muži

F
žena
ženy, ženy

M
kamarád
kamaráda, kamarádi

F
přítelkyně
přítelkyně, přítelkyně

M
přítel
přítele, přátelé

N
dítě
dítěte, děti

M
sex
sexu, sexy

M
polibek
polibku, polibky

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

M
chlapec
chlapce, chlapci

F
dívka
dívky, dívky

N
mimino
mimina, mimina

F
matka
matky, matky

M
táta
táty, tátové

F
máma
mámy, mámy

M
syn
syna, synové

M
rodiče
rodiče, rodiče

M
otec
otce, otcové

M
mladší bratr
mladšího bratra, mladší bratři

F
mladší sestra
mladší sestry, mladší sestry

F
dcera
dcery, dcery

stát
stát

M
starší bratr
staršího bratra, starší bratři

F
starší sestra
starší sestry, starší sestry

zavřít
zavírat

ležet
ležet

sedět
sedět

vyhrát
vyhrávat

prohrát
prohrávat

otevřít
otevírat

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

zapnout
zapínat

žít
žít

zemřít
zmírat

zranit
zraňovat

zabít
zabíjet

vypnout
vypínat

pít
pít

sledovat
sledovat

dotýkat se
dotýkat se

potkat
potkávat

chodit
chodit

jíst
jíst

následovat
následovat

políbit
líbat

vsadit
sázet

zeptat se
ptát se

odpovědět
odpovídat

oženit se/vdát se
ženit se/vdávat se

M
obchod
obchodu, obchody

F
společnost
společnosti, společnosti

F
otázka
otázky, otázky

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

M
telefon
telefonu, telefony

M
peníze
-, peníze

F
práce
práce, práce

F
nemocnice
nemocnice, nemocnice

M
doktor
doktora, doktoři

F
kancelář
kanceláře, kanceláře

M
prezident
prezidenta, prezidenti

M
policista
policisty, policisté

F
zdravotní sestra
zdravotní sestry, zdravotní sestry

červená

černá

bílá

žlutá

zelená

modrá

legrační
legračnější, nejlegračnější

rychlý
rychlejší, nejrychlejší

pomalý
pomalejší, nejpomalejší

obtížný
obtížnější, nejobtížnější

spravedlivý
spravedlivější, nespravedlivější

nespravedlivý
nespravedlivější, nejnepspravedlivější

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

bohatý
bohatší, nejbohatší

To je obtížné

snadný
snazší, nejsnazší

slabý
slabší, nejslabší

silný
silnější, nejsilnější

chudý
chudší, nejchudší

hrdý
hrdější, nejhrdější

unavený
unavenější, nejunavenější

bezpečný
bezpečnější, nejbezpečnější

zdravý
zdravější, nejzdravější

nemocný
nemocnější, nejnemocnější

sytý
sytější, nejsytější

vysoký
vyšší, nejvyšší

nízký
nižší, nejnižší

rozzlobený
rozzlobenější, nejrozzlobenější

vždy

každý

rovný
rovnější, nejrovnější

již

znovu

vlastně

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

více

většina

méně

velmi

žádný

Chci víc

F
kráva
krávy, krávy

N
prase
prasete, prasata

N
zvíře
zvířete, zvířata

F
ovce
ovce, ovce

M
pes
psa, psi

M
kůň
koně, koně

M
medvěd
medvěda, medvědi

F
kočka
kočky, kočky

F
opice
opice, opice

M
motýl
motýla, motýli

F
kachna
kachny, kachny

N
kuře
kuřete, kuřata

M
pavouk
pavouka, pavouci

F
ryba
ryby, ryby

F
včela
včely, včely

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

uvnitř

venku

^M
had
hada, hadi

pod

blízko

daleko

přední

vedle

nad

kyselý
kyselejší, nejkyslejší

sladký
sladší, nejsladší

zadní

tvrdý
tvrdší, nejtvrdší

měkký
měkčí, nejměkčí

podivný
podivnější, nejpodivnější

šílený
šílenější, nejšílenější

hloupý
hloupější, nejhloupější

roztomilý
roztomilejší, nejroztomilejší

malý
menší, nejmenší

vysoký
vyšší, nejvyšší

zaneprázdněný
zaneprázdněnější,
nejzaneprázdněnější

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

pohodový
pohodovější, nejpohodovější

překvapený
překvapenější, nejpřekvapenější

ustaraný
ustaranější, nejustaranější

chytrý
chytřejší, nejchytřejší

zlý
zlejší, nejzlejší

vychovaný
vychovanější, nejvychovanější

F
hlava
hlavy, hlavy

horký
horčejší, nejhorčejší

studený
studenější, nejstudenější

N
ústa
-, ústa

M
vlas
vlasu, vlasy

M
nos
nosu, nosy

F
ruka
ruky, ruce

N
oko
oka, oči

N
ucho
ucha, uši

M
mozek
mozku, mozky

N
srdce
srdce, srdce

N
chodidlo
chodidla, chodidla

stisknout
tisknout

tlačit
tlačit

táhnout
táhnout

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

bojovat
bojovat

chytit
chytat

udeřit
bít

číst
číst

běžet
běžet

hodit
házet

počítat
počítat

opravit
opravovat

psát
psát

koupit
kupovat

prodat
prodávat

říznout
řezat

snít
snít

studovat
studovat

platit
platit

slavit
slavit

hrát
hrát

spát
spát

čistit
čistit

užívat si
užívat si

odpočívat
odpočívat

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

F
dveře
-, dveře

M
dům
domu, domy

F
škola
školy, školy

F
svatba
svatby, svatby

F
manželka
manželky, manželky

M
manžel
manžela, manželé

M
domov
domova, domovy

N
auto
auta, auta

F
osoba
osoby, osoby

dvacet jedna

N
číslo
čísla, čísla

N
město
města, města

třicet

dvacet šest

dvacet dva

třicet sedm

třicet tři

třicet jedna

čtyřicet čtyři

čtyřicet jedna

čtyřicet

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

padesát jedna

padesát

čtyřicet osm

šedesát

padesát devět

padesát pět

šedesát šest

šedesát dva

šedesát jedna

sedmdesát tři

sedmdesát jedna

sedmdesát

osmdesát jedna

osmdesát

sedmdesát sedm

devadesát

osmdesát osm

osmdesát čtyři

devadesát devět

devadesát pět

devadesát jedna

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

deset tisíc

tisíc

sto

můj pes

milion

sto tisíc

jeho auto

její šaty

tvoje kočka

váš tým

naš domov

jeho míč

spolu

všichni

jejich společnost

na zdraví

je to jedno

jiný

vítejte

souhlasím

uklidni se

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

odboč vlevo

odboč vpravo

bez obav

N
vejce
vejce, vejce

pojď se mnou

jdi rovně

F
ryba
ryby, ryby

N
mléko
mléka, mléka

M
sýr
sýru, sýry

N
ovoce
ovoce, ovoce

F
zelenina
zeleniny, zeleniny

N
maso
masa, masa

M
chléb
chleba, chleby

M
olej
oleje, oleje

F
kost
kosti, kosti

M
bonbóny
bonbónu, bonbóny

F
čokoláda
čokolády, čokolády

M
cukr
cukru, cukry

F
voda
vody, vody

M
nápoj
nápoje, nápoje

M
dort
dortu, dorty

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

M
čaj
čaje, čaje

F
káva
kávy, kávy

F
sodovka
sodovky, sodovky

M
salát
salátu, saláty

N
víno
vína, vína

N
pivo
piva, piva

F
snídaně
snídaně, snídaně

M
dezert
dezertu, dezerty

F
polévka
polévky, polévky

F
pizza
pizzy, pizzy

F
večeře
večeře, večeře

M
oběd
obědu, obědy

N
vlakové nádraží
vlakového nádraží, vlaková nádraží

M
vlak
vlaků, vlaky

M
autobus
autobusu, autobusy

F
lod'
lodě, lodě

N
letadlo
letadla, letadla

F
autobusová zastávka
autobusové zastávky, autobusové
zastávky

M
motocykl
motocyklu, motocykly

N
jízdní kolo
jízdního kola, jízdní kola

N
nákladní auto
nákladního auta, nákladní auta

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

N
parkoviště
parkoviště, parkoviště

M
semafor
semaforu, semaforey

N
taxi
taxi, taxi

F
bota
boty, boty

N
Oblečení
-, oblečení

F
silnice
silnice, silnice

F
košile
košile, košile

M
svetr
svetru, svetry

M
kabát
kabátu, kabáty

F
kalhoty
-, kalhoty

M
oblek
obleku, obleky

F
bunda
bundy, bundy

F
ponožka
ponožky, ponožky

N
tričko
trička, trička

M
šaty
-, šaty

F
brýle
-, brýle

M
spodky
-, spodky

F
podprsenka
podprsenky, podprsenky

F
peněženka
peněženky, peněženky

F
peněženka
peněženky, peněženky

F
kabelka
kabelky, kabelky

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

F
hodinky
-, hodinky

M
klobouk
klobouku, klobouky

M
prsten
prstenu, prsteny

Jmenuji se David

Jak se jmenuješ?

F
kapsa
kapsy, kapsy

Jsi v pořádku?

Jak se máš?

Je mi 22 let

N
jaro
jara, jara

Chybíš mi

Kde je toaleta?

F
zima
zimy, zimy

M
podzim
podzimu, podzimy

N
léto
léta, léta

M
březen
března, březny

M
únor
února, únory

M
leden
ledna, ledny

M
červen
června, červny

M
květen
května, květny

M
duben
dubna, dubny

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

N
září
září, září

M
srpen
srpna, srpny

M
červenec
července, července

M
prosinec
prosince, prosince

M
listopad
listopadu, listopady

M
říjen
října, říjny

M
trh
trhu, trhy

M
účet
účtu, účty

N
nakupování
nakupování, nakupování

M
byt
bytu, byty

F
budova
budovy, budovy

M
supermarket
supermarketu, supermarkety

M
kostel
kostela, kostely

F
farma
farmy, farmy

F
univerzita
univerzity, univerzity

F
posilovna
posilovny, posilovny

M
bar
baru, bary

F
restaurace
restaurace, restaurace

F
mapa
mapy, mapy

F
toaleta
toalety, toalety

M
park
parku, parky

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

F
pistole
pistole, pistole

F
policie
policie, policie

F
záchranná služba
záchranné služby, záchranné služby

N
předměstí
předměstí, předměstí

F
země
země, země

M
hasiči
hasiče, hasiči

F
medicína
medicíny, medicíny

N
zdraví
zdraví, zdraví

F
vesnice
vesnice, vesnice

F
operace
operace, operace

M
pacient
pacienta, pacienti

F
nehoda
nehody, nehody

N
nachlazení
nachlazení, nachlazení

F
horečka
horečky, horečky

F
pilulka
pilulky, pilulky

M
kašel
kašle, kašle

M
termín
termínu, termíny

F
rána
rány, rány

N
rameno
ramena, ramena

M
 zadek
zadku, zadky

M
krk
krku, krky

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

F
paže
paže, paže

F
noha
nohy, nohy

N
koleno
kolena, kolena

N
záda
-, záda

N
ňadro
ňadra, ňadra

N
břicho
břicha, břicha

M
ret
rtu, rty

M
jazyk
jazyka, jazyky

M
zub
zubu, zuby

M
žaludek
žaludku, žaludky

M
prst u nohy
prstu u nohy, prsty u nohy

M
prst
prstu, prsty

M
nerv
nervu, nervy

N
játra
-, játra

F
plíce
plíce, plíce

F
barva
barvy, barvy

N
střevo
střeva, střeva

F
ledvina
ledviny, ledviny

hnědá

šedá

oranžová

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

těžký
těžší, nejtěžší

nudný
nudnější, nejnudnější

růžová

hladový
hladovější, nejhladovější

osamělý
osamělejší, nejosamělejší

lehký
lehčí, nejlehčí

strmý
strmější, nejstrmější

smutný
smutnější, nejsmutnější

žíznivý
žíznivější, nejžíznivější

hranatý
hranatější, nejhranatější

kulatý
kulatější, nejkulatější

plochý
plošší, nejplošší

hluboký
hlubší, nejhlubší

široký
širší, nejširší

úzký
užší, nejúžší

sever

obrovský
obrovštější, nejobrovštější

mělký
mělčí, nejmělčí

západ

jih

východ

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

plný

plnější, nejplnější

čistý

čistší, nejčistší

špinavý

špinavější, nejšpinavější

levný

levnější, nejlevnější

drahý

dražší, nejdražší

prázdný

prázdnější, nejprázdnější

sexy

více sexy, nejvíce sexy

světlý

světlejší, nejsvětlejší

tmavý

tmavší, nejtmaší

štědrý

štědřejší, nejštědřejší

statečný

statečnější, nejstatečnější

líný

línější, nejlínější

hloupý

hloupější, nejhloupější

ošklivý

ošklivější, nejošklivější

hezký

hezčí, nejhezčí

slepý

slepější, nejslepější

vinný

vinnější, nejvinnější

přátelský

přátelštější, nepřátelštější

suchý

sušší, nejsušší

mokrý

mokřejší, nejmokřejší

opilý

opilejší, nejopilejší

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

klidný
klidnější, neklidnější

hlasitý
hlasitější, nejhlasitější

teplý
teplejší, nejteplejší

F
koupelna
koupelny, koupelny

F
kuchyně
kuchyně, kuchyně

tichý
tišší, nejtišší

F
zahrada
zahrady, zahrady

F
ložnice
ložnice, ložnice

M
obývací pokoj
obývacího pokoje, obývací pokoje

M
suterén
suterénu, suterény

F
stěna
stěny, stěny

F
garáž
garáže, garáže

F
střecha
střechy, střechy

M
schody
schodu, schody

F
toaleta
toalety, toalety

M
šálek
šálku, šálky

M
nůž
nože, nože

N
okno
okna, okna

M
pohár
poháru, poháry

M
talíř
talíře, talíře

F
sklenice
sklenice, sklenice

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

M
televizor
televizoru, televizory

F
miska
misky, misky

M
odpadkový koš
odpadkového koše, odpadkové koše

N
zrcadlo
zrcadla, zrcadla

F
postel
postele, postele

M
psací stůl
psacího stolu, psací stoly

M
obrázek
obrázku, obrázky

M
gauč
gauče, gauče

F
sprcha
sprchy, sprchy

F
židle
židle, židle

M
stůl
stolu, stoly

F
hodiny
-, hodiny

M
soused
sousedu, sousedi

M
zvoněk
zvonku, zvonky

M
bazén
bazénu, bazény

střílet
střílet

vybrat
vybírat

selhat
selhávat

bránit
bránit

spadnout
spadat

volit
volit

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

hořet
hořet

ukrást
krást

zaútočit
útočit

letět
letět

kouřit
kouřit

zachránit
zachraňovat

kopnout
kopat

plivat
plivat

nést
nést

cítit
cítit

dýchat
dýchat

kousnout
kousat

usmát se
usmívat se

zpívat
zpívat

plakat
plakat

zmenšovat se
zmenšovat se

růst
růst

smát se
smát se

sdílet
sdílet

ohrožovat
ohrožovat

hádat se
hádat se

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

varovat
varovat

schovat
schovávat

krmit
krmit

válet
válet

skočit
skákat

plavat
plavat

kopírovat
kopírovat

kopat
kopat

zvednout
zvedat

cvičit
cvičit

hledat
hledat

doručit
doručovat

osprchovat se
sprchovat se

malovat
malovat

cestovat
cestovat

umýt
umývat

zamknout
zamykat

otevřít
otevírat

F
kniha
knihy, knihy

uvařit
vařit

modlit se
modlit se

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

F
zkouška
zkoušky, zkoušky

M
domácí úkol
domácího úkolu, domácí úkoly

F
knihovna
knihovny, knihovny

M
dějepis
dějepisu, dějepisy

F
věda
vědy, vědy

F
lekce
lekce, lekce

F
francouzština
francouzštiny, francouzštiny

F
angličtina
angličtiny, angličtiny

N
umění
umění, umění

tři procenta

F
tužka
tužky, tužky

N
pero
pera, pera

třetí

druhý

první

M
čtverec
čtverce, čtverce

M
výsledek
výsledku, výsledky

čtvrtý

M
výzkum
výzkumu, výzkumy

F
plocha
plochy, plochy

F
kružnice
kružnice, kružnice

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

M
magistr
magistra, magistři

M
bakalář
bakaláře, bakaláři

M
titul
titulu, tituly

M
stres
stresu, stresy

x je větší než y

x je menší než y

N
oddělení
oddělení, oddělení

M
personál
personálu, personály

N
pojištění
pojištění, pojištění

M
dopis
dopisu, dopisy

F
adresa
adresy, adresy

M
plat
platu, platy

M
pilot
pilota, piloti

M
detektiv
detektiva, detektivové

M
kapitán
kapitána, kapitáni

M
právník
právníka, právníci

M
učitel
učitele, učitelé

M
profesor
profesora, profesori

M
soudce
soudce, soudci

M
asistent
asistenta, asistenti

F
sekretářka
sekretářky, sekretářky

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

M
kuchař
kuchaře, kuchaři

M
manažer
manažera, manažeři

M
ředitel
ředitele, ředitelé

M
zločinec
zločince, zločinci

M
řidič autobusu
řidiče autobusu, řidiči autobusu

M
taxikář
taxikáře, taxikáři

N
telefonní číslo
telefonního čísla, telefonní čísla

M
umělec
umělce, umělci

F
modelka
modelky, modelky

M
chat
chatu, chaty

F
aplikace
aplikace, aplikace

M
signál
signálu, signály

F
e-mailová adresa
E-mailové adresy, e-mailové adresy

N
url
url, url

M
soubor
souboru, soubory

M
mobilní telefon
mobilního telefonu, mobilní telefony

M
e-mail
E-mailu, e-maily

F
webová stránka
webové stránky, webové stránky

M
důkaz
důkazu, důkazy

N
vězení
vězení, vězení

M
zákon
zákona, zákony

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

M
soud
soudu, soudy

M
svědek
svědka, svědci

F
pokuta
pokuty, pokuty

M
zisk
zisku, zisky

F
ztráta
ztráty, ztráty

M
podpis
podpisu, podpisy

F
kreditní karta
kreditní karty, kreditní karty

F
částka
částky, částky

M
zákazník
zákazníka, zákazníci

M
plavecký bazén
plaveckého bazénu, plavecké bazény

M
bankomat
bankomatu, bankomaty

N
heslo
hesla, hesla

N
rádio
rádia, rádia

M
fotoaparát
fotoaparátu, fotoaparáty

F
elektřina
elektřiny, elektřiny

F
taška
tašky, tašky

F
láhev
láhve, láhve

M
dárek
dárku, dárky

M
anděl
anděla, andělé

F
panenka
panenky, panenky

M
klíč
klíče, klíče

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

M
kartáček na zuby
kartáčku na zuby, kartáčky na zuby

F
zubní pasta
zubní pasty, zubní pasty

M
hřeben
hřebenu, hřebeny

M
kapesník
kapesníku, kapesníky

M
krém
krému, krémy

M
šampon
šamponu, šampony

N
kino
kina, kina

F
televize
televize, televize

F
rtěnka
rtěnky, rtěnky

M
lístek
lístku, lístky

N
sedadlo
sedadla, sedadla

F
zpráva
zprávy

N
jeviště
jeviště, jeviště

F
hudba
hudby, hudby

N
plátno
plátna, plátna

M
vtip
vtipu, vtipy

N
malování
malování, malování

N
publikum
publika, publika

M
časopis
časopisu, časopisy

F
noviny
-, noviny

M
článek
článek, články

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

M
popel
popelu, popele

F
příroda
přírody, přírody

F
reklama
reklamy, reklamy

M
měsíc
měsíce, měsíce

M
diamant
diamantu, diamanty

M
ohěň
ohně, ohně

F
hvězda
hvězdy, hvězdy

N
Slunce
Slunce, Slunce

F
Země
Země, Země

N
pobřeží
pobřeží, pobřeží

M
vesmír
vesmíru, vesmíry

F
planeta
planety, planety

F
poušť
pouště, pouště

M
les
lesa, lesy

N
jezero
jezera, jezera

F
řeka
řeky, řeky

F
skála
skály, skály

M
kopec
kopce, kopce

M
ostrov
ostrova, ostrovy

F
hora
hory, hory

N
údolí
údolí, údolí

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

N
počasí
počasí, počasí

N
moře
moře, moře

M
oceán
oceánu, oceány

F
bouře
bouře, bouře

M
sníh
sněhu, sněhy

M
led
ledu, ledy

F
rostlina
rostliny, rostliny

M
vítr
větru, větry

M
děšť
deště, deště

F
růže
růže, růže

F
tráva
trávy, trávy

M
strom
stromu, stromy

M
kov
kovu, kovy

M
plyn
plynu, plyny

F
květina
květiny, květiny

Stříbro je levnější než zlato

N
stříbro
stříbra, stříbra

N
zlato
zlata, zlata

M
člen
člena, členové

F
dovolená
dovolené, dovolené

Zlato je dražší než stříbro

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

M
host
hosta, hosté

F
pláž
pláže, pláže

M
hotel
hotelu, hotely

M
Nový rok
Nového roku, Nové roky

F
Vánoce
-, Vánoce

F
narozeniny
-, narozeniny

F
teta
tety, tety

M
strýc
strýce, strýcové

F
Velikonoce
-, Velikonoce

F
babička
babičky, babičky

M
dědeček
dědečka, dědečkové

F
babička
babičky, babičky

M
hrob
hrobu, hroby

F
smrt
smrti, smrti

M
dědeček
dědečka, dědečkové

M
ženich
ženicha, ženiši

F
nevěsta
nevěsty, nevěsty

M
rozvod
rozvodu, rozvody

sto deset

sto pět

sto jedna

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

dvě stě dva

dvě stě

sto padesát jedna

dvě stě šedesát dva

dvě stě dvacet

dvě stě šest

tři sta sedm

tři sta tři

tři sta

čtyři sta

tři sta sedmdesát tři

tři sta třicet

čtyři sta čtyřicet

čtyři sta osm

čtyři sta čtyři

pět set pět

pět set

čtyři sta osmdesát čtyři

pět set devadesát pět

pět set padesát

pět set devět

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

šest set šest

šest set jedna

šest set

sedm set

šest set šedesát

šest set šestnáct

sedm set dvacet sedm

sedm set sedm

sedm set dva

osm set tři

osm set

sedm set sedmdesát

osm set osmdesát

osm set třicet osm

osm set osm

devět set devět

devět set čtyři

devět set

^M
tygr
tygra, tygři

devět set devadesát

devět set čtyřicet devět

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

M
králík
králíka, králíci

F
krysa
krysy, krysy

F
myš
myši, myši

M
slon
slona, sloni

M
osel
osla, osli

M
lev
lva, lvi

M
holub
holuba, holubi

M
kohout
kohouta, kohouti

M
pták
ptáka, ptáci

M
brouk
brouka, brouci

M
hmyz
hmyzu, hmyzy

F
husa
husy, husy

M
mravenec
mravence, mravenci

F
moucha
mouchy, mouchy

M
komár
komára, komáři

M
delfín
delfína, delfíni

M
žralok
žraloka, žraloci

F
velryba
velryby, velryby

často

F
žába
žáby, žáby

M
hlemýžď
hlemýždě, hlemýždi

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

ačkoli

najednou

okamžitě

M
běh
běhu, běhy

M
tenis
tenisu, tenisy

F
gymnastika
gymnastiky, gymnastiky

N
bruslení
bruslení, bruslení

M
golf
golfu, golfy

F
cyklistika
cyklistiky, cyklistiky

N
plavání
plavání, plavání

M
basketbal
basketbalu, basketbaly

M
fotbal
fotbalu, fotbaly

N
Spojené království

F
turistika
turistiky, turistiky

N
potápění
potápění, potápění

F
Itálie

N
Švýcarsko

N
Španělsko

N
Thajsko

N
Německo

F
Francie

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

N
Japonsko

N
Rusko

M
Singapur

F
Čína

F
Indie

M
Izrael

F
Kanada

N
Mexiko

M
Spojené státy americké

F
Argentina

F
Brazílie

N
Chile

N
Maroko

F
Nigérie

F
Jižní Afrika

N
Alžírsko

F
Keňa

F
Libye

F
Austrálie

M
Nový Zéland

M
Egypt

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

F
Asie

F
Evropa

F
Afrika

F
půl hodiny
půl hodiny, půl hodiny

F
čtvrt hodiny
čtvrt hodiny, čtvrt hodiny

F
Amerika

pět minut po druhé hodině

jedna hodina

F
tři čtvrtě hodiny
tři čtvrtě hodiny, tři čtvrtě hodiny

pět hodin dvacet minut

čtvrt na pět

deset minut po třetí

osm třicet pět

půl osmé

za pět minut půl sedmé

za deset minut dvanáct

tři čtvrtě na jedenáct

za dvacet minut deset

dvě hodiny odpoledne

jedna hodina ráno

za pět minut jedna

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

příští týden

tento týden

minulý týden

příští rok

tento rok

minulý rok

příští měsíc

tento měsíc

minulý měsíc

dvanáctého dubna
devatenáct set osmdesát
osm

dvacátého pátého února dva
tisíce tři

prvního ledna dva tisíce
čtrnáct

dvanáctého prosince dva
tisíce

třicátého září devatenáct set
sedm

třináctého října osmnáct set
devadesát devět

F
brada
brady, brady

F
vráska
vrásky, vrásky

N
čelo
čela, čela

F
řasy
řasy, řasy

M
vousy
-, vousy

F
tvář
tváře, tváře

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

F
šíje
šíje, šíje

M
pas
pasu, pasy

N
obočí
obočí, obočí

M
malíček
malíčku, malíčky

M
palec
palce, palce

F
hrud'
hrudi, hrudi

M
ukazováček
ukazováčku, ukazováčky

M
prstředníček
prstředníčku, prstředníčky

M
prsteník
prsteníku, prsteníky

F
pata
paty, paty

M
nehet
nehtu, nehty

N
zápěstí
zápěstí, zápěstí

F
kost
kosti, kosti

M
sval
svalu, svaly

F
páteř
páteře, páteře

M
obratel
obratle, obratle

N
žebro
žebra, žebra

F
kostra
kostry, kostry

F
tepna
tepny, tepny

F
žíla
žíly, žíly

M
močový měchýř
močového měchýře, močové
měchýře

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

M
penis
penisu, penisy

N
sperma
spermatu, spermata

F
vagina
vaginy, vaginy

pikantní
pikantnější, nepikantnější

šťavnatý
šťavnatější, nejšťavnatější

N
varle
varlete, varlata

uvařený
uvařenější, nejuvařenější

syrový
syrovější, nejsyrovější

slaný
slanější, nejslanější

přísný
přísnější, nepřísnější

chamtivý
chamtivější, nejchamtivější

plachý
plašší, nejplašší

hluchý
hlušší, nejhlušší